

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/KDTM-PT

Ngày: 24 - 4 - 2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng đại lý*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bằng.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Huyền và bà Nguyễn Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Cao Huế - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ban - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 24/4/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 02/2020/KDTM-PT ngày 02/01/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng đại lý vé số*”. Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2019/KDTM-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk bị bà Đào Thị H kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2020/QĐXX-PT ngày 02/3/2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Đào Thị H - Sinh năm: 1960.

Địa chỉ: 86 Trần Cao V, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tô Tiến D (Có mặt).

Địa chỉ: 55 Mai Hắc Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

*** Bị đơn:**

- Ông Nguyễn Hữu T.

- Bà Trương Thị N.

Cùng trú tại: 42 Hùng V, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đ.

(Ông T, bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Chị Đỗ Thị Kim Đ.

Địa chỉ: 86 Trần Cao V, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tô Tiến D (Có mặt).

Địa chỉ: 55 Mai Hắc Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

- Anh Đỗ Thái B (Vắng mặt).

Địa chỉ: 86 Trần Cao V, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hộ bà Đào Thị H và hộ bà Trương Thị N đều có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bán vé xổ số. Hộ bà Đào Thị H là đại lý vé số cấp I. Hộ ông Nguyễn Hữu T và bà Trương Thị N là đại lý vé số cấp II.

Ngày 15/7/2016 bà H và vợ chồng ông T, bà N ký kết hợp đồng đại lý vé số. Theo hợp đồng, vợ chồng bà N sẽ bán sản phẩm vé số các loại do 14 tỉnh miền Trung - Tây Nguyên phát hành, hưởng hoa hồng 13,5% trên doanh thu tiêu thụ. Để đảm bảo cho hợp đồng, vợ chồng bà N thế chấp cho bà H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 791446 ngày 31/12/2003 của UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Hữu T.

Hai bên thỏa thuận miệng về cách thức, phương pháp thực hiện hợp đồng như sau: Đầu tuần bà H sẽ chuyển toàn bộ vé số trong một tuần cho vợ chồng bà N, vé số được niêm phong và gửi bằng xe buýt, vợ chồng bà N kiểm tra rồi điện thoại lại cho bà H thống nhất, hai bên không lập biên bản gì; Vé thừa hàng ngày được trả lại trước khi mở kết quả xổ số, vé được niêm phong và gửi bằng xe buýt. Hết một tuần bà H fax giấy qua máy fax để hai bên đối chiếu số vé nhận, số vé trả, bà N kê vé trúng thưởng và tiền mặt rồi niêm phong gửi anh Nguyễn T về giao cho bà H. Từ ngày 05/9/2016 cho đến ngày 07/7/2019 thì hai bên lập sổ giao nhận tiền, còn từ ngày 08/7/2019 đến nay thì bà N trả tiền thông qua ngân hàng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng bà N còn nợ tiền vé số chưa thanh toán cho bà H là 209.825.150 đồng nên bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T, bà N phải trả 209.825.150 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật, cụ thể: Đợt 1 từ ngày 09/5/2016 đến ngày 15/5/2016, số tiền 165.900.450 đồng; Đợt 2 từ ngày 02/7/2018 đến ngày 08/7/2018, số tiền 43.924.700 đồng.

Bị đơn, hộ gia đình bà N trình bày: Hộ gia đình bà làm đại lý cấp 2 cho bà H từ ngày 15/7/2016 cho đến nay, bà chỉ thừa nhận còn nợ tiền đợt 2 chưa thanh toán, do đó bà chỉ chấp nhận trả nợ số tiền 43.924.700 đồng. Còn tiền nợ đợt 1, số tiền 165.900.450 đồng mà bà H khởi kiện là khoản tiền trong thời gian bà thỏa thuận làm đại lý cấp 2 cho ông Đỗ Xuân D (Chồng của bà H). Trong thời gian này bà và ông D đã thanh toán xong toàn bộ các khoản nợ với nhau, bà không còn nợ lại khoản tiền nào đối với ông D. Do vậy, bà không chấp nhận trả khoản nợ này.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2019/KDTM-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk quyết định: Áp dụng khoản 4 Điều 175, Điều 176 Luật thương mại, chấp nhận một phần khởi kiện

của bà Đào Thị H, buộc vợ chồng bà Trương Thị N và ông Nguyễn Hữu T phải trả cho bà H 43.924.700 đồng.

Bác yêu cầu đối với số tiền 165.900.450 đồng. Bác yêu cầu về tính lãi suất chậm trả đối với khoản tiền 43.924.700 đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/11/2019 bà Đào Thị H kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn đơn khởi kiện, buộc vợ chồng ông T, bà N phải trả 209.825.150 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện, nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng, trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, HĐXX, thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà N phải trả 02 khoản nợ nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh, bà N chỉ thừa nhận còn nợ bà H khoản tiền đợt 2 với số tiền là 43.924.700 đồng, còn khoản tiền đợt 1 thì bà N đã thanh toán xong trong thời gian ông D còn sống. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần đơn khởi kiện buộc vợ chồng bà N phải trả cho bà H 43.924.700 đồng là phù hợp với Điều 175, Điều 176 Luật thương mại. Do vậy, đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Đào Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Đào Thị H kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là phù hợp với Điều 271, 273, 276 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Bị đơn ông Nguyễn Hữu T và bà Trương Thị N được Tòa án triệu tập hợp lệ và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Thái B được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 mà vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định xét xử vắng mặt theo khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật: Hộ bà Đào Thị H và hộ bà Trương Thị N đều có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bán vé xổ số. Ngày 15/7/2016 bà H và vợ

chồng ông T, bà N ký kết hợp đồng đại lý vé số, hộ bà Đào Thị H là đại lý vé số cấp I, hộ ông Nguyễn Hữu T và bà Trương Thị N là đại lý vé số cấp II. Bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông T, bà N phải thanh toán tiền nợ vé số đợt 1 từ ngày 09/5/2016 đến ngày 15/5/2016, số tiền 165.900.450 đồng, đợt 2 từ ngày 02/7/2018 đến ngày 08/7/2018, số tiền 43.924.700 đồng, số tiền nợ này xuất phát từ việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán tại hợp đồng đại lý ngày 26/7/2016. Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng đại lý” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là phù hợp với Điều 166, 167, 168, 169 Luật thương mại, khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà Đào Thị H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Hữu T, bà Trương Thị N phải trả 02 khoản nợ cụ thể:

- Đối với khoản nợ đợt 1 là 165.900.450 đồng: Bà H xuất trình chứng cứ là bảng kê thu tiền bước 1 từ ngày 09/5/2016 đến ngày 15/5/2016, bảng kê này được đánh máy vi tính nhưng không có ai ký tên, xác nhận. Các bảng kê số lượng vé đại lý trả lại từ ngày 09/5/2016, bảng kê có nội dung thể hiện đại lý cấp 1 Nguyễn Thị Kim M trả lại số lượng vé xổ số, liệt kê chi tiết số lượng vé trả lại của đại lý cấp 2, trong đó có bà N. Bảng kê được Phòng phúc tra, Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết các tỉnh ký xác nhận, đóng dấu (Bảng kê này chỉ là bản photocopy).

Khoản tiền đợt 1 bà H khởi kiện cho rằng vợ chồng bà N còn nợ từ ngày 09/5/2016 cho đến ngày 15/5/2016. Đây là khoản tiền trong thời gian vợ chồng bà N làm đại lý cấp 2 cho ông Đỗ Xuân D (Chồng của bà H), không phải là tiền vợ chồng bà N nợ bà H trong thời gian làm đại lý cho bà H (Từ ngày 15/7/2016 trở về sau). Bà H không xuất trình được chứng cứ gì chứng minh thể hiện vợ chồng bà N còn nợ khoản tiền này và vợ chồng bà N cũng không thừa nhận vì khoản nợ này bà đã thanh toán xong cho ông D khi ông D còn sống. Đồng thời khi thanh toán xong khoản tiền trên, các bên mới tiếp tục thực hiện hợp đồng mới tiếp theo. Khoản nợ này đến thời điểm bà H khởi kiện đã hơn 02 năm nhưng trong khoảng thời gian đó bà H không hề yêu cầu vợ chồng bà N phải trả. Mặt khác khi ông D qua đời cũng không thể hiện khi làm ăn với nhau, vợ chồng bà N còn nợ tiền vé số chưa thanh toán nên có cơ sở xác định vợ chồng bà N không vi phạm hợp đồng đại lý vé số, không nợ khoản tiền trong thời gian làm đại lý vé số với ông D. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc buộc vợ chồng ông T, bà N phải trả 165.900.450 đồng và khoản tiền lãi là có căn cứ.

- Đối với khoản tiền nợ đợt 2 là 43.924.700 đồng: Bà H xuất trình chứng cứ là Bảng kê thu tiền bước 1 từ ngày 02/7/2018 đến ngày 08/7/2018, bảng kê được đánh máy vi tính, có chữ ký nhưng không đề tên ai (Bảng kê này chỉ là bản photocopy). Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng bà N thừa nhận còn nợ bà H khoản tiền này. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà H về việc buộc vợ

chồng ông T, bà N phải trả 43.924.700 đồng là có căn cứ.

- Đối với yêu cầu tính lãi suất chậm trả đối với khoản nợ 43.924.700 đồng: Tại hợp đồng đại lý không quy định hộ bà N phải trả lãi đối với số tiền chậm thanh toán. Khi xảy ra tranh chấp, các bên đương sự đều thừa nhận vợ chồng bà N có đến nhà bà H để trả nợ cho bà H nhưng bà H không nhận với lý do chưa thống nhất và còn mâu thuẫn về số tiền công nợ. Như vậy, vợ chồng bà N có thiện chí trả nợ. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc tính lãi chậm trả đối với số tiền này là phù hợp với Điều 306 Luật thương mại.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Đào Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Đào Thị H phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đào Thị H. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2019/KDTM-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng khoản 4 Điều 175, Điều 176 Luật thương mại; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án,

[2.1] Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Đào Thị H. Buộc vợ chồng bà Trương Thị N và ông Nguyễn Hữu T phải trả cho bà Đào Thị H 43.924.700 đồng.

[2.2] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị H về việc buộc vợ chồng bà Trương Thị N và ông Nguyễn Hữu T phải trả 165.900.450 đồng và lãi suất chậm trả.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị H về việc buộc vợ chồng bà Trương Thị N và ông Nguyễn Hữu T phải trả lãi suất chậm trả đối với số tiền 43.924.700 đồng.

Kể từ ngày bà Đào Thị H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Trương Thị N và ông Nguyễn Hữu T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Vợ chồng bà Trương Thị N và ông Nguyễn Hữu T phải chịu 3.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Bà Đào Thị H phải chịu án 8.295.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 5.246.000 đồng theo Biên lai thu số 6521 ngày 23/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk, bà H còn phải nộp 3.049.000 đồng.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bà Đào Thị H phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền đã nộp ứng theo Biên lai thu số 3107 ngày 22/11/2019 và số 3140 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Súp;
- Chi cục THADS huyện E;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Văn Bằng